VOCABULARY FOR IELTS_ FRIENDS & RELATIONS

V: verb (động từ) ; **N:** noun (danh từ); **phr:** phrase (cụm từ) ; **a:** adjectives (tính từ)

	TỪ VỰNG	TỪ LOẠI	NGHĨA
1.	apologise	v	xin lỗi
2.	close to	a	gần với
3.	confident	a	tự tin
4.	cool	a	ngầu
5.	couple	n	cặp đôi
6.	decorate	v	trang trí
7.	defend	v	bảo vệ
8.	get divorced	v	li dị
9.	flat	n	căn hộ
10.	generous	a	hào phòng
11.	grateful	a	biết ơn
12.	guest	n	khách
13.	independent	a	độc lập
14.	introduce	v	giới thiệu
15.	loyal	a	trung thành
16.	mood	n	tâm trạng
17.	neighborhood	n	khu vực lân cận
18.	ordinary	a	bình thường
19.	patient	a	kiên nhẫn
20.	private	a	riêng tư
21.	recognise	v	nhận ra
22.	relation	n	mối liên hệ
23.	rent	v, n	thuê, giá thuê
24.	respect	v	tôn trọng, kính trọng
25.	stranger	n	người lạ
26.	trust	v	tin tưởng
27.	bring me up	v	nuôi tôi lớn lên

LIVEWORKSHEETS

28.	fall out with	v	cãi nhau
29.	get on well with	v	thuận hòa
30.	grow up	v	lớn lên
31.	let down	v	làm thất vọng
32.	disappoint	v	làm thất vọng
33.	look after	v	trông nom
34.	split up	v	chia tay
35.	by myself = on my own	av	tự tôi
36.	have so many things in common	phr	có nhều điểm chung
37.	on purpose	phr	cố ý
38.	admire	v	ngưỡng mộ
39.	care about	v	quan tâm ai
40.	confident	a	tự tin
41.	forgive	v	tha thứ
42.	grab my back	phr	ủng hộ tôi
43.	honest- honesty	a-n	trung thực
44.	introduce	v	giới thiệu
45.	proud of	a	tự hào về
46.	chat to sb	v	nói chuyện với
47.	argue with someone about	v	tranh luận với
48.	be kind to	a	tốt bụng với
49.	be fond of	a	thích thú về
50.	an argument about	phr	cãi nhau về

LIVEWORKSHEETS